

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2014/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu
tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em, Vụ trưởng Vụ Giáo dục dân tộc, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm:

1. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Hmông cấp Tiểu học;
2. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Khmer cấp Tiểu học và Trung học cơ sở;
3. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Bahnar cấp Tiểu học;
4. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Jrai cấp Tiểu học;
5. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Êđê cấp Tiểu học;
6. Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn tiếng Chăm cấp Tiểu học.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2015.

Căn cứ Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư này, các sở giáo dục và đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc mua sắm, bảo quản và sử dụng thiết bị dạy học phục vụ việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông, đảm bảo hiệu quả và tránh lãng phí.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Giáo dục dân tộc, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này ./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Nghĩa

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH MỤC****THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG HỒNG CẤP TIỂU HỌC***Ban hành theo Thông tư số 37/2014/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Mã thiết bị	Tên thiết bị	Mô tả chi tiết	Đối tượng sử dụng		Dùng cho quyền
				Học sinh	Giáo viên	
A. Tranh, ảnh						
I. Các mẫu chữ cái						
1	THHM001	Bộ mẫu chữ viết tiếng Hmông	Gồm 2 tờ, kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ: 1. Chữ in hoa viết đứng nét đều và chữ viết thường nét đứng, đều; 2. Chữ in hoa viết đứng, nét thanh đậm và chữ viết thường nét đứng, thanh đậm. a, ă, â, b, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n; o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, v, x, y, z, Z, c, w, f, j.	x		1,2
2	THHM002	Bộ chữ dạy tập viết tiếng Hmông	Gồm 3 tờ, kích thước (210 x 290)mm; in từng chữ cái trên giấy couché, định lượng 200g/m ² . w, f, j	x		1,2

II. Tranh, ảnh quyền I									
1. Phần học văn									
3	THHM003	Chuồng gà (Gruôx keiz)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
4	THHM004	Con chó sói (Đêr kuk)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
5	THHM005	Cây cau (Pênhz lăng)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
6	THHM006	Ôn tập (Yăngz shuv)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
7	THHM007	Con quạ (Nôngs uô)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
8	THHM008	Cái cuốc bướm (Hlâu đưôr)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
9	THHM009	Trồng cây (Chaos ntông)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
10	THHM010	Khoác áo (Mfao luz yao)	Kích thước (290 x 420)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
2. Tranh tập đọc									
11	THHM011	Tết Hmông (Hmôngz tsaz)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
12	THHM012	Ông tòi (Cur zơuv)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
13	THHM013	Cổng trời Quản Bạ (Trôngx ntux Coangz Puôv)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1
14	THHM014	Đôn biên phòng (Jaol đêz lị zinhx pênhz)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.				x		1

	phangx)					
III. Tranh, ảnh quyền 2						
I. Tranh tập đọc						
15	THHM015	Mĩ đi học (Miv môngl couv ntour)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
16	THHM016	Cây sáo trúc (Luz trắngx ntăngr)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
17	THHM017	Buổi đầu đi học (Thoux hnuz môngl couv ntour)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
18	THHM018	Con chó xám (Tul exao)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
19	THHM019	Khuyên con học chữ (Kruôz nhuôz môngl couv ntour)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
20	THHM020	Ống phun nước (Trangx exuôr đêx)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
21	THHM021	Người y sỹ (Lênhx ik xir)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
22	THHM022	Trang phục của phụ nữ Hmông lành (Hluôk nxeik Hmôngz li tsôngl jangv)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
23	THHM023	Phiên chợ (Hnuz caz)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2
24	THHM024	Núi Càng Dinh Nhà (Căngz Zinhx Nhax changx chês)	Kích thước (540 x 790)mm; in offset 4 màu trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	x		2